

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRẦN HỮU NGHỊ

BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG
DÂN TỘC TÀ ÔI, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững

Mã số: 9440301.04

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

HÀ NỘI - 2025

Công trình được hoàn thành tại:

Viện Tài nguyên và Môi trường - Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Lưu Thế Anh
2. TS. Nguyễn Song Tùng

Phản biện: GS.TS. Nguyễn Cao Huân
Hội Địa lý Việt Nam

Phản biện: PGS.TS. Hoàng Thu Hương
Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN

Phản biện: PGS.TS. Phạm Minh Toại
Trường Đại học Lâm nghiệp

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ
hợp tại:

vào hồi: giờ phút, ngày tháng năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, ĐHQGHN
- Viện Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Tran Huu Nghi, Nguyen Song Tung, Nguyen Quynh Thu, 2025. *Community Forestry practices of Ta Oi Ethnic group in Central Annamite of Indochina: A case study in A Luoi district, Thua Thien Hue province, Viet Nam*. Open Journal of Plant Science, Vol. 10 (1). 2025: 009-016: <https://dx.doi.org/10.17352/ojps.000063>
2. Tran Huu Nghi, Nguyen Quynh Thu, 2024. *Spiritual Forest - A Nature Conservation Model of Ethnic Minority Communities in Central of Viet Nam*. Open Journal of Forestry, Vol.14, 74-86.
DOI: 10.4236/ojf.2024.141005.
<https://www.scirp.org/journal/journalarticles.aspx?journalid=736>.
3. Vương Xuân Tình, Trần Hữu Nghi, Trần Ngọc Thanh, 2023. *Di cư với vấn đề đất đai của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên*. Tạp chí Dân tộc học, số 3, 3-15.

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Những năm cuối thế kỷ XX và thập niên đầu của thế kỷ XXI, sức ép từ phát triển kinh tế, gia tăng dân số và tình trạng đói nghèo trên toàn cầu đã dẫn đến nhu cầu khai thác và sử dụng tài nguyên tăng cao, làm suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, như tài nguyên rừng, khoáng sản,... Hệ lụy đã dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học và tuyệt chủng một số loài sinh vật hoang dã trên Trái đất. Trong khi, các cộng đồng dân cư địa phương vẫn đối mặt với nghèo đói. Theo ước tính của Chương trình Môi trường của Liên Hợp Quốc (UNEP), trên Trái đất mỗi ngày mất đi khoảng 100 loài [77].

Địa bàn huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc vị trí trung tâm của hành lang đa dạng sinh học khu vực Trung Trường Sơn, là địa bàn tiếp giáp giữa các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Điều này nói lên vị trí trọng yếu của huyện A Lưới trong hành lang đa dạng sinh học, kết nối các khu bảo tồn thiên nhiên trên lãnh thổ Việt Nam và nước bạn Lào (bảo tồn đa dạng sinh học xuyên biên giới). Để thực hiện mục tiêu bảo tồn ở khu vực này, sự tham gia của cộng đồng cư dân địa phương đóng vai trò quan trọng, quyết định đến sự thành công trong quản lý và bảo tồn tài nguyên tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các khu rừng tự nhiên còn lại ở đây. Bởi lẽ, các hoạt động sản xuất, sinh kế, thu nhập và cuộc sống của người dân đều gắn với rừng và đất rừng.

Xuất phát từ những lý do trên, Nghiên cứu sinh cùng tập thể giáo viên hướng dẫn đã lựa chọn thực hiện đề tài luận án “*Bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế*”.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

a) Mục tiêu chung: Xác lập được cơ sở khoa học cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương.

- Xác định được mối quan hệ giữa các chủ thể trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Làm sáng tỏ được vai trò của cộng đồng dân tộc Tà Ôi trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đề xuất được các giải pháp khả thi cho quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là phương thức quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa trên tri thức truyền thống của cộng đồng dân tộc Tà Ôi và các mối quan hệ tương tác giữa các bên liên quan trong công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

a) Phạm vi không gian: Luận án tập trung nghiên cứu điểm tại huyện A Lưới với tổng diện tích tự nhiên khoảng 122.463,6 ha, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là địa bàn cư trú tập trung của đồng bào dân tộc Tà Ôi ở Việt Nam.

b) Phạm vi thời gian: Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở thông tin, số liệu sơ cấp được thu thập năm 2022. Trong quá trình phỏng vấn và thảo luận, có sử dụng thông tin hồi tưởng quá khứ về bảo tồn, sử dụng tài nguyên rừng, có một vài mốc lịch sử dịch chuyển địa bàn sinh sống của dân tộc Tà Ôi. Các số liệu thứ cấp liên quan được thu thập và sử dụng trong phân tích các nội dung liên quan đến luận án trong khoảng thời gian từ 2019-2022.

c) Phạm vi khoa học: Luận án tập trung vào nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, vai trò của các bên liên quan ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng. Trong đó, tập trung nghiên

cứu làm sáng tỏ vai trò của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong sử dụng, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Luận án sử dụng khung phân tích của tác giả Elinor Ostrom trong phân tích thể chế và phát triển. Trong đó xem xét cụ thể các yếu tố liên quan, và sự tương tác giữa các chủ thể [78]. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp khả thi để tăng cường, phát huy vai trò của cộng đồng địa phương trong công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở khu vực nghiên cứu.

4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu đặt ra, luận án đã tập trung thực hiện các nội dung nghiên cứu chính sau đây:

- Tổng hợp và phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của bảo tồn tài nguyên rừng ở A Lưới, Thừa Thiên Huế.
- Phân tích các mối quan hệ giữa các chủ thể trong bảo tồn tài nguyên rừng tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Xác định và đánh giá vai trò của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Xây dựng các giải pháp khả thi cho công tác bảo tồn tài nguyên dựa vào cộng đồng ở địa phương.

5. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Các câu hỏi nghiên cứu, những vấn đề cần được giải quyết trên cơ sở vận dụng lý luận và thực tiễn quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới như sau:

- Vai trò của các cộng đồng địa phương và các bên liên quan, đặc biệt là dân tộc Tà Ôi trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới như thế nào?
- Các thể chế, chính sách hiện hành liên quan của Nhà nước đã phù hợp và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, các luật tục của người dân tộc Tà Ôi trong quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới hay không?

- Mọi quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới như thế nào?

- Các giải pháp nào khả thi cho quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới nhằm phát triển kinh tế xã - hội bền vững của địa phương?

6. CƠ SỞ TÀI LIỆU ĐỂ THỰC HIỆN LUẬN ÁN

Cơ sở cho việc thực hiện dự án này là dựa vào các tài liệu mang tính kinh điển về lý thuyết bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân cư địa phương. Các tài liệu này đã được giới khoa học trong lĩnh vực bảo tồn sử dụng và trích dẫn trong các tài liệu khoa học trong nước và quốc tế. Đây là cơ sở lý luận và khung lý thuyết của việc thực hiện nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Ngoài ra, nguồn số liệu thứ cấp là thu thập qua các báo cáo chuyên ngành, các tài liệu có liên quan được lưu trữ tại các Sở, ban, ngành của tỉnh Thừa Thiên Huế, như Sở NN&PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), Cục Thống kê,... và các phòng, ban của huyện A Lưới, như Hạt Kiểm lâm, Phòng NN&PTNT, Phòng TN&MT. Đây là những tài liệu có tính pháp lý và ý nghĩa thống kê.

Số liệu sơ cấp thu thập từ điều tra phỏng vấn trực tiếp người dân, cộng đồng tại khu vực nghiên cứu. Nguồn dữ liệu sơ cấp này đã được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS (Statistical Program for Social Sciences).

7. LUẬN ĐIỂM BẢO VỆ

- ***Luận điểm 1:*** Cộng đồng dân tộc Tà Ôi đóng vai trò là trung tâm và quyết định đến hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- ***Luận điểm 2:*** Tri thức truyền thống và các luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi đã phát huy được sức mạnh và hiệu quả trong bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

8. ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN

- Luận án đã làm sáng tỏ thực trạng và vai trò của cộng đồng dân tộc Tà Ôi trong quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng tại khu vực Trung Trường Sơn của Việt Nam, thông qua nghiên cứu điểm tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Luận án đã đề xuất được các giải pháp khả thi cho quản lý, bảo tồn thiên nhiên dựa vào tri thức truyền thống của cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

9. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

a) Ý nghĩa khoa học: Các kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần bổ sung phương pháp luận và làm giàu thêm tri thức về quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở khu vực Trung Trường Sơn của Việt Nam nói chung và đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

b) Ý nghĩa thực tiễn: Các kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho địa phương tham khảo để xây dựng và triển khai công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương hiệu quả hơn.

10. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Khái quát về khu vực nghiên cứu, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO TỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng (community-based forest conservation) là một trong những chủ đề đã được các khoa học, tổ chức quốc tế quan tâm nghiên cứu và khuyến cáo áp dụng trong nhiều thập kỷ qua. Trong đó, có thể kể đến nghiên cứu của tác giả Elinor Ostrom (1990) về bảo tồn dựa vào cộng đồng trong xu thế toàn cầu hóa [78], nghiên cứu của Arun Agrawal (1999) về cộng đồng giám sát các nguồn tài nguyên [71], nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên (2003) [22] và nhiều công trình nghiên cứu của những tác giả khác, đã khẳng định vai trò của cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng. Tài nguyên rừng là nguồn vốn tự nhiên, tạo nền tảng để hình thành những phong tục, tập quán và nét văn hóa truyền thống đặc trưng của cộng đồng dân cư địa phương. Đến nay, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng.

1.1.1. Một số định nghĩa, khái niệm liên quan đến bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

- *Khái niệm rừng*: Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường tự nhiên khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên (khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp).

- *Tài nguyên rừng*: Tài nguyên rừng là một dạng của tài nguyên thiên nhiên và được xếp vào loại tài nguyên tái tạo [55]. Tuy nhiên, nếu chúng ta sử dụng không hợp lý, tài nguyên rừng có thể bị suy thoái, cạn kiệt và không thể tái tạo lại được.

- *Khái niệm rừng cộng đồng*: Là những diện tích rừng được giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, thường được chia làm 3 loại hình: (1) rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài (có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và rừng); (2) rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý lâu đời nhưng chưa được cơ quan Nhà nước giao có thẩm quyền giao (chưa có giấy tờ hợp pháp), gồm rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng; (3) rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của các tổ chức Nhà nước, Ban Quản lý rừng phòng hộ), được cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng lâu năm [19].

- *Khái niệm cộng đồng*: Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam năm 1995, “*cộng đồng*” là một tập đoàn người rộng lớn, có những dấu hiệu, những đặc điểm xã hội chung về thành phần giai cấp, về nghề nghiệp, về địa điểm sinh tụ và cư trú. Cũng có những cộng đồng xã hội, bao gồm cả một dòng họ, một sắc tộc, một dân tộc [37]. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án này, tác giả đã sử dụng định nghĩa về cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng theo Luật Lâm nghiệp năm 2017: “cộng đồng dân cư bao gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán” [42]. Nghiên cứu này không đi sâu vào phân tích các thuộc tính theo tiếp cận dân tộc học của cộng đồng, mà chỉ xem xét cộng đồng dân cư địa phương như là một chủ thể trung tâm của việc bảo tồn tài nguyên rừng xung quanh họ. Vì vậy, khái niệm cộng đồng sử dụng trong luận án này cũng được hiểu và sử dụng theo định nghĩa quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017.

- *Khái niệm quản lý rừng cộng đồng*: Là cộng đồng dân cư ở thôn quản lý rừng thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, được hình thành chủ yếu thông qua chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư. Hình thức quản lý này bao gồm các đối tượng chính sau: (1) Cộng đồng trực tiếp quản lý những diện tích rừng hoặc những đám cây gỗ của họ từ lâu đời; (2) Cộng đồng trực tiếp quản lý những khu rừng được Nhà nước giao; (3) Các hoạt động mang tính chất lâm nghiệp khác do cộng đồng tổ chức phục vụ lợi ích trực tiếp cho cộng đồng [19].

- *Khái niệm quản lý/bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng*: Là hình thức cộng đồng tham gia vào hoạt động quản lý rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ, mà thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức Nhà nước hoặc các thành phần kinh tế khác nhưng có quan hệ trực tiếp đến đời sống, việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hay các lợi ích khác của cộng đồng [104].

1.1.2. Cơ chế, chính sách và pháp luật của Việt Nam quy định về quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Từ ngày Đất nước dành độc lập 1945 cho tới ngày nay, qua các giai đoạn chính phủ đều có các bộ luật và chính sách dưới luật cho các hoạt động trong khuôn khổ ngành lâm nghiệp. Từ Nghị định số 596 TTg năm 1955 tới Pháp lệnh bảo vệ rừng năm 1972, cho tới các bộ luật Lâm nghiệp sau này, đã quy định rất rõ các điều khoản liên quan tới việc quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên rừng.

1.1.3. Vai trò và ý nghĩa của việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Theo báo cáo của RRI (Rights and Resources Initiative) năm 2012, tỷ lệ diện tích rừng toàn cầu do các cộng đồng quản lý tăng từ 18% năm 2002 lên 25% năm 2012, đặc biệt tỷ lệ này ở các nước đang phát triển đạt 31%

[74]. Tác giả Jaryan (2010) cũng khẳng định trong nghiên cứu rằng những mô hình về bảo tồn dựa vào cộng đồng trên thế giới đóng góp rất đáng kể vào việc *cải thiện sinh kế* cho cộng đồng địa phương. Có khá nhiều ví dụ về mô hình này từ các nước như Nicaragua, Bolivia cho đến Ấn Độ, Cameroon nơi mà sự phân quyền dân chủ được thiết lập để thúc đẩy việc tăng cường việc tham gia của các cộng đồng, bảo tồn dựa vào cộng đồng đã thành công [73].

1.2. CÁC LOẠI HÌNH QUẢN LÝ, BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

Quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng là một loại hình tồn tại từ rất lâu đời theo hình thành và tồn tại của loài người [70]. Trên thế giới loại hình quản lý bảo tồn rừng dựa vào cộng đồng cũng rất đa dạng, tùy theo văn hóa, tập tục và sở pháp lý từng quốc gia. Ở Việt Nam loại hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng đã tồn tại từ rất lâu, khi mà chưa hình thành nhà nước.

Luật Lâm nghiệp năm 2018, các nghị định và thông tư hướng dẫn. Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn. Từ đó, hình thành hình thức quản lý rừng cộng đồng dựa trên khung chính sách này. Đồng thời, các cộng đồng có xây dựng nên các hương ước, quy ước bảo vệ rừng của thôn, bản.

1.3. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

1.3.1. Các công trình nghiên cứu trên thế giới

Hình thức bảo tồn dựa vào cộng đồng hiện hữu ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, và được luật pháp của những quốc gia này thừa nhận như là một thực thể của việc quản lý bảo tồn tài nguyên thiên nhiên [75]. Việc thực thi bảo tồn dựa vào cộng đồng, hoặc là quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào

cộng đồng ở mỗi quốc gia, mỗi vùng đều có những đặc điểm riêng, tuy nhiên đó là sự kết hợp hài hòa giữa tài nguyên thiên nhiên và đời sống của cộng đồng địa phương [51], [59].

Ở Châu Á, các khu bảo tồn cũng được hình thành khá sớm ở Nepal và Ấn độ [56]. Một trong những khu bảo tồn đầu tiên trên thế giới không có kiểm lâm bảo vệ đó là thung lũng Gama thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Quomolangma, Everest [72]. Ở Ấn Độ, xây dựng quy hoạch khu bảo tồn, một mặt cho phép dân bản địa sử dụng tài nguyên một cách hợp lý nhưng vẫn chú trọng mục tiêu của công tác bảo tồn [66].

1.3.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Việt Nam được cho là một trong những nước thuộc vùng Đông Nam Á có độ phong phú về đa dạng sinh học cao. Theo Trung tâm Giám sát Bảo tồn Toàn cầu (WCMC) năm 1992 và Bộ NN&PTNT năm 2018 thì Việt Nam đứng thứ 16 trong số các nước có đa dạng sinh học cao nhất, tuy nhiên cũng đang suy giảm nghiêm trọng [80]; [4].

Chương 2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

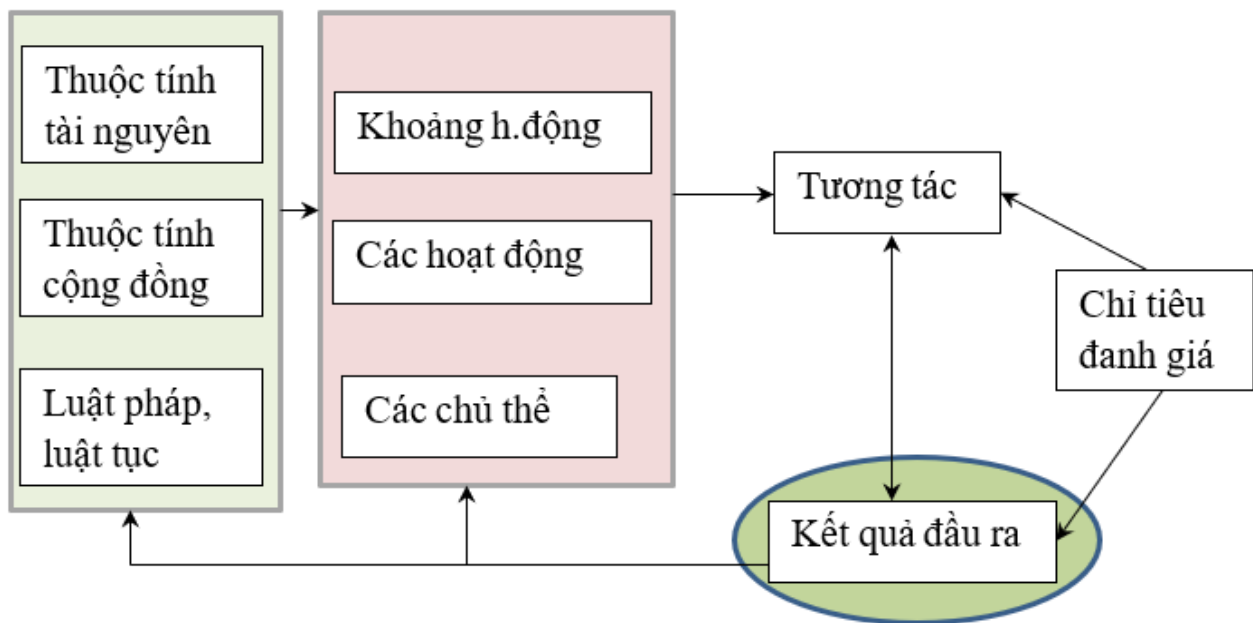
2.2.1. Cách tiếp cận và khung lý thuyết

a) Cách tiếp cận:

- *Tiếp cận hệ thống:* Lấy sinh thái nhân văn làm cơ sở khoa học và thực tiễn để phân tích các mối liên hệ giữa hệ xã hội và hệ tự nhiên trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống và bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững. Tiếp cận hệ thống sẽ hài hòa được nhu cầu và lợi ích giữa các hệ tự nhiên, xã hội, nhân văn để tiến tới một thể thống nhất, đảm bảo cho một sự bền vững trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Đây cũng là tiếp cận được sử dụng chủ đạo trong suốt quá trình nghiên cứu, phân tích các thông tin thu thập cũng như rút ra kết luận có liên quan trong luận văn này.

b) Khung lý thuyết:

Khung lý thuyết sau được sử dụng cho việc phân tích trong suốt quá trình nghiên cứu. Tác giả Elinor Ostrom trong phân tích thể chế và phát triển (Institutional analysis development). Trong đó, xác định (1) thuộc tính nguồn tài nguyên (attributes of resources); (2) thuộc tính của chủ thể sử dụng tài nguyên/cộng đồng (attributes of resource users/community) và (3) pháp luật, luật lệ hiện hành (rules-in-use).



Hình 2.3. Các hợp phần chính của khung lý thuyết phân tích thể chế và phát triển

Nguồn: *Mô phỏng theo Elinor Ostrom [69]*

Về cơ bản, khung lý thuyết có ba cụm chính thể hiện được mối quan hệ hữu cơ và tương tác giữa cụm các yếu tố ngoại sinh, cụm hành động và cụm kết quả đầu ra (outcomes). Đối với cụm yếu tố ngoại sinh, gồm thuộc tính của tài nguyên vật chất,... Sau đó là các chủ thể có liên quan đến lĩnh vực sử dụng, hưởng lợi nguồn tài nguyên, trong đó cộng đồng trung tâm, các cơ quan quản lý, và các tổ chức xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề quản lý và bảo tồn tài nguyên.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp thu thập số liệu

Thu thập và phân tích số liệu thứ cấp, những dữ liệu này gồm các cơ quan chính phủ như số liệu thống kê hàng năm, số liệu báo cáo của các địa phương, các tổ chức chuyên môn có liên quan. Vì thế, số liệu thứ cấp chủ yếu là phân định lượng được sử dụng để phân tích nhiều hơn.

b) Phương pháp phân tích thông tin dữ liệu

Đối tượng nghiên cứu là đồng bào dân tộc Tà Ôi, địa điểm nghiên cứu là huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tiêu chí để chọn xã nghiên cứu là: (1) là xã có đồng bào dân tộc Tà Ôi chiếm trên 50% dân số; (2) có diện tích rừng tự nhiên lớn; (3) có các loại hình thức sản xuất nông lâm nghiệp đa dạng (dựa theo cơ cấu cây trồng, và thu nhập). Từ đó 04 xã được lựa chọn nghiên cứu là: Xã Nhâm, Hồng Thái, A Ngo và Hồng Vân.

Theo lý thuyết điều tra thống kê sinh học, khi một tổng thể (N) xác định và có quy mô không lớn ($<10,000$), ta có thể áp dụng công thức tính dung lượng (cỡ) mẫu cần điều tra theo công thức sau [32]:

$$n = \frac{N}{1 + N(\epsilon)^2} \quad [76]$$

Trong đó: n: là cỡ mẫu; N: là dung lượng tổng thể nghiên cứu; ϵ : là sai số cho phép; trong đề tài này áp dụng sai số không vượt quá 7% ($\epsilon \leq 0,07$).

Với tổng thể (N) được xác định trước là tổng số hộ dân tộc Tà Ôi trên địa bàn huyện A Lưới 7.778 hộ [10] (bao gồm Pa cô và Pa hy), vì vậy ta có thể áp dụng công thức với dung lượng tổng thể $N = 7.778$ hộ, ta có:

$$\text{Cỡ mẫu } n = \frac{7778}{1 + 7778 (0,07)^2} = 198,8 \text{ (hộ)}$$

Vậy dung lượng mẫu cần điều tra là $n = 199$ hộ. Tuy nhiên đề tài đã tăng dung lượng mẫu phỏng vấn lên 210 hộ tương đương 6% của dung lượng mẫu cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng một số trường hợp không thực hiện phỏng vấn đạt yêu cầu, hoặc không đủ thông tin để xử lý thống kê.

Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

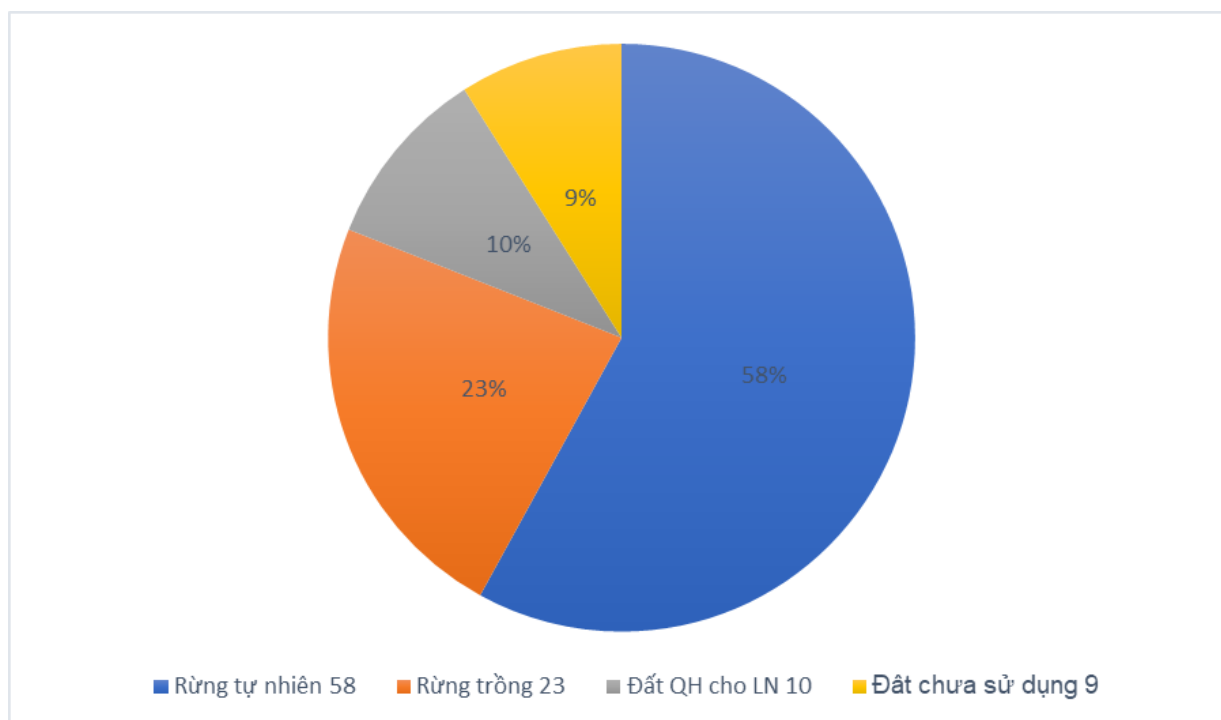
3.1.1. Hiện trạng tài nguyên rừng huyện A Lưới

Huyện A Lưới thuộc hành lang xanh, là hành lang ĐDSH kết nối các khu rừng đặc dụng thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm Vườn Quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền. Hành lang xanh này kết nối các khu bảo tồn ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng trị với khu bảo vệ thuộc nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Diện tích rừng tự nhiên của huyện A Lưới chiếm tới 1/3 diện tích rừng toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Điều này khẳng định và nói lên vị trí quan trọng của huyện A Lưới trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiện có của khu vực. Diện tích rừng tự nhiên lớn là một lợi thế cho chức năng phòng hộ, điều tiết và bảo vệ nguồn nước, lưu giữ ĐDSH. Nơi đây là địa bàn cư ngụ và sinh cảnh sống của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, quý, hiếm. Rừng tự nhiên nơi đây cũng được coi là bể chứa các-bon tự nhiên, một trong những vấn đề quan tâm nhiều nhất trong nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính, thủ phạm chính dẫn đến hiện tượng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.

Không những thế, vốn tài nguyên rừng tự nhiên ở đây còn đóng góp gián tiếp vào việc bảo tồn văn hóa, bản sắc của người dân địa phương, trong đó có đồng bào dân tộc Tà Ôi. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ gần đây, tình trạng suy thoái tài nguyên rừng ở đây cũng diễn ra nghiêm trọng. Mặc dù, tổng diện tích có giảm xuống nhưng không đáng kể, nhờ diện tích rừng trồng tăng nhanh, nhưng chất lượng rừng đã bị suy thoái nghiêm trọng, do tình trạng khai thác trái phép và buôn bán lâm sản bất hợp pháp diễn ra trên địa bàn. *Hình 3.1* dưới đây thể hiện tỷ lệ rừng tự nhiên, rừng trồng và các loại đất lâm nghiệp của huyện A Lưới năm 2021.

Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2021 [18]



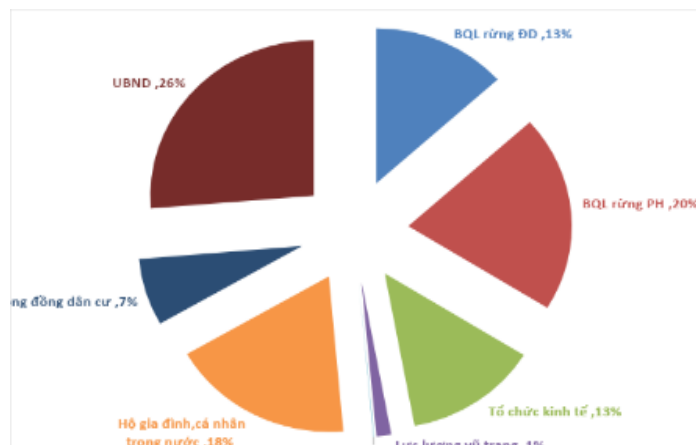
Hình 3.1. Cơ cấu các loại đất lâm nghiệp huyện A Lưới năm 2021

Mặc dù, diện tích rừng tự nhiên chiếm 74 % tổng diện tích đất lâm nghiệp, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, dẫn đến chất lượng rừng trên địa bàn huyện A Lưới đã bị suy giảm nghiêm trọng. Số liệu phỏng vấn nhóm tập trung, các già làng và người cao tuổi cho thấy, tài nguyên rừng ở huyện A Lưới đã bị suy giảm nghiêm trọng trong vài thập kỷ qua. “Trước kia, khi mới giải phóng (năm 1975), các khu rừng xung quanh buôn, làng còn rất nhiều cây gỗ lớn, thú rừng và các loại lâm sản phụ. Nhưng đến nay, các cây gỗ lớn trong rừng hầu như không còn tìm thấy hoặc nếu có thì rải rác ở xa, rất khó bắt gặp thú rừng...” (Kết quả phỏng vấn bán cấu trúc, nam giới, già làng 70 tuổi của bản Ka Rôn, xã A Roàng, 2020).

3.1.2. Hệ thống quản lý tài nguyên rừng và đất rừng

Rừng và đất rừng trên địa bàn huyện A Lưới được giao cho các chủ thể quản lý khác nhau dựa trên quy hoạch và mục đích sử dụng. Bao gồm Công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên, và hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng quản lý sử dụng ổn định lâu dài theo Luật Lâm nghiệp và Luật Đất đai.

Hình 3.2 thể hiện các chủ thể quản lý rừng và đất rừng trên địa bàn huyện A Lưới năm 2022 cho thấy, bức tranh toàn cảnh của hệ thống chủ quản lý rừng và đất lâm nghiệp ở địa phương.



Hình 3.2. Tình hình quản lý rừng và đất Lâm nghiệp theo chủ quản lý

Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2022 [11]

Cho tới năm 2023 có 6.283,4 ha rừng tự nhiên được giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý, bảo vệ và hưởng lợi theo quy định của nhà nước trong đó có 13 cộng đồng của 6 xã được giao rừng quản lý bảo vệ.

3.1.3. Quyền tiếp cận trên thực tế trong quản lý rừng cộng đồng ở huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế

Hưởng dụng đất rừng là một khái niệm được dùng ở các nước trên thế giới khá lâu, tuy nhiên nó chỉ mới được sử dụng ở Việt Nam trong một vài thập kỷ gần đây khi chính sách giao đất, giao rừng được triển khai. Việc cộng đồng địa phương tiếp cận với tài nguyên rừng được thể hiện ở các quyền cụ thể sau:

a) Quyền tiếp cận:

Kết quả phỏng vấn ở thôn Kăn Sâm xã Hồng Hạ cho thấy diện tích 60ha rừng đã được giao cho cộng đồng thôn quản lý nhưng người dân của thôn A Rom và thôn Pakhy sống ở gần đó đều vẫn tiếp cận và khai thác gỗ, thu hái lâm sản ngoài gỗ tự do. Hơn thế họ còn cho đó là rừng tự nhiên nên ai cũng có quyền tiếp cận.

b) Quyền hưởng dụng:

Chính sách hưởng lợi từ việc quản lý rừng cộng đồng được nhà nước và ngành lâm nghiệp cụ thể hóa qua những quy định trong luật Lâm nghiệp 2017. Tại 03 xã điểm nghiên cứu có sự tiếp cận khác nhau trong phương pháp tính toán làm cơ sở xây dựng cơ chế hưởng lợi về lâm sản.

c) Quyền quản lý:

Quyền quản lý một phạm vi địa lý cụ thể cho thấy mức độ trách nhiệm và tự do cao hơn của cộng đồng. Khái niệm này được sử dụng để xác định quyền quản lý theo nghĩa rộng, trong đó bao gồm những quyền mà cộng đồng sử dụng để điều tiết và ra quyết định về tài nguyên, lãnh thổ mà họ được phép tiếp cận, khai thác.

d) Quyền sử dụng đất rừng: Theo Luật Đất đai năm 2013 và Luật Lâm nghiệp năm 2017, cộng đồng dân cư thôn được thừa nhận là một chủ rừng thực sự. Cộng đồng được Nhà nước giao đất giao rừng cho cộng đồng quản lý và hưởng lợi các sản phẩm từ rừng trong thời gian 50 năm.

đ) Quyền chuyển nhượng:

Quyền chuyển nhượng có lẽ là quyền gây nhiều tranh cãi và tổn hại nhất đến cộng đồng. Quyền chuyển nhượng tài sản, nói cách khác là trao lại quyền cho một thực thể khác, được nhiều người cho là cách thức đánh giá mức độ sở hữu cao nhất.

3.2. VAI TRÒ CỦA DÂN TỘC TÀ ÔI TRONG BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Phân tích các tập tục trong quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên gắn với cuộc sống và tập tục văn hóa của đồng bào dân tộc Tà Ôi, các tập tục đó đã đi vào đời sống của cộng đồng bằng thi ca, bằng bài cúng thần linh các loại. Và cụ thể là được tích tụ trong sử thi của dân tộc Tà Ôi.

3.2.1. Các hình thức bảo tồn tài nguyên thiên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi

a) Hình thức bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng:

Kết quả nghiên cứu, khảo sát tại A Lưới cho thấy, hình thức quản lý rừng cộng đồng có nguồn gốc hình thành khác nhau, đó là rừng cộng đồng

truyền thống do cộng đồng tự công nhận từ lâu đời, rừng của thôn bản được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, rừng giao cho nhóm hộ đồng quản lý, rừng giao cho hộ nhưng các hộ tự liên kết cùng quản lý.

b) Hình thức bảo tồn thiên nhiên truyền thống của đồng bào dân tộc Tà Ôi

Đối với khu rừng thiêng, đồng bào dân tộc Tà Ôi, Cơ Tu là những cư dân sống phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên rất sùng bái tự nhiên. Đứng trước các hiện tượng kỳ vĩ của tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp, suối sâu, núi cao, cây to,...), con người không giải thích nổi nên đã linh thiêng hóa các hiện tượng đó. Đồng bào Tà Ôi, Cơ Tu quan niệm vũ trụ có bốn “cõi”: *Cõi trời* (Barbang); *Cõi sống* (Parmong); *Cõi Nước* (Xa dak) và *Cõi Chết* (Deharde).

Kết quả khảo sát cho thấy, theo người dân ở thôn Parinh, ở đây tồn tại hai loại rừng tâm linh bao gồm:

Cách thức quản lý rừng tâm linh xưa của đồng bào dân tộc Tà Ôi: Không gian rừng tâm linh thuộc sở hữu của cộng đồng làng và do cộng đồng làng quản lý. Nhưng đây là một không gian đặc biệt, được linh thiêng hóa trong ý thức, tinh thần và trong hoạt động thực tiễn của người dân nên hình thức quản lý cũng có nhiều điểm khác với các dạng đất công khác của làng.

- *Đối với rừng già:* Rừng già là những khu rừng mà dân làng được phép phát rẫy, săn bắn, thu lượm các loại lâm sản khác. Đây chính là rừng sản xuất, là nguồn sống của đồng bào nơi đây.

- *Đối với rừng thứ sinh:* Trước đây, những diện tích rừng già bị phát nương làm rẫy dần hồi phục lại độ che phủ cũng như độ màu mỡ của đất. Rừng được đồng bào sử dụng để phát rẫy trồng các loại cây ăn quả, hoa màu phụ.

3.2.2. Kiến thức bản địa trong bảo tồn thiên nhiên của dân tộc Tà Ôi

Trong lao động sản xuất, trải qua nghìn đời, đồng bào dân tộc Tà Ôi đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quý giá, theo họ trước hết đó là quá trình

đấu tranh sinh tồn và thích nghi với điều kiện sống. Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới nói riêng và ở khu vực Trung Trường Sơn nói chung, có một kho tàng kiến thức đồ sộ về quản lý, sử dụng và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá bao quanh họ.

- *Kiến thức trong việc dự báo thời tiết và kiến thức trong việc lựa chọn đất để làm rẫy*: Trước hết, với các kiến thức và kinh nghiệm để dự báo thời tiết phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất nông nghiệp hàng năm [19]. Đồng bào dân tộc Tà Ôi căn cứ vào con chim Pricoh kêu báo hiệu sang năm mới thì người dân ở đây bắt đầu tiến hành chọn rẫy cho mùa sau, lúc này rơi vào khoảng thời gian sau tết nguyên đán.

Theo kết quả điều tra, có đến 66% hộ gia đình của đồng bào dân tộc Tà Ôi vẫn đang canh tác bằng phương thức làm rẫy. Có 19,5% người dân địa phương không thích phương thức làm rẫy nữa vì nhiều nguyên nhân, trong đó có lý do là diện tích đất thường ở xa, đất đã bạc màu nên canh tác cho năng suất không cao, và tốn nhiều công lao động. Vẫn có đến 37% số hộ mong muốn vẫn tiếp tục các hoạt động canh tác nương rẫy với các lý do được đưa ra lần lượt theo thứ tự ưu tiên là: dễ làm, ít phải đầu tư vì chủ yếu dựa vào độ phì tự nhiên của đất và mong muốn duy trì phong tục tập quán của người dân địa phương.

Kết quả điều tra cũng cho thấy 29,5% việc lựa chọn đất làm rẫy là do già làng lựa chọn giúp, và khoảng 37% là chủ hộ tự chọn diện tích đất để làm rẫy. Cũng theo người dân địa phương, có đến 53% người dân cho rằng việc xảy ra tranh chấp đất đai, kể cả đất nương rẫy ngày xưa rất ít xảy ra, và chỉ khoảng 12,5% người dân đề cập đến việc có xảy ra tranh chấp.

3.2.3. Hệ thống luật tục của dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn thiên nhiên

Đồng bào dân tộc Tà Ôi quan niệm vạn vật đều có linh hồn, tín ngưỡng đa thần chí phối các mặt trong cuộc sống của họ. Vì thế họ tôn sùng và tin vào các thần linh, ví dụ thần nước, thần lửa, thần đất... [38].

- *Luật tục với việc khai thác bảo vệ tài nguyên rừng*: Trong cộng đồng dân tộc Tà Ôi, việc khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nói chung thường gắn liền với nhau.

- *Luật tục khai thác và bảo vệ tài nguyên đất và khai thác cũng như bảo vệ sông suối*: Luật tục này mang tính quy ước và hướng dẫn thực hành trong sản xuất và đời sống. Các quy định này được tích lũy từ kinh nghiệm trong cuộc sống sản xuất rất sinh động của bà con nông dân dân tộc Tà Ôi. Mọi sinh hoạt đều tránh xa đầu nguồn nước, mang tính tâm linh và có những quy định rõ ràng trong cộng đồng người Tà Ôi.

3.3. GIẢI PHÁP BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC TÀ ÔI Ở HUYỆN A LƯỚI

Trên cơ sở phân tích các chính sách hiện hành trong lĩnh vực Lâm nghiệp tại địa phương và thông tin thu thập qua các cuộc phỏng vấn và thảo luận với các cơ quan ban ngành liên quan, đặc biệt là các cộng đồng cư dân địa phương huyện A Lưới, sau đây là các giải pháp có tính khả thi được đề xuất để phát huy vai trò của cộng đồng trong quản lý bảo tồn nguồn tài nguyên rừng quý giá của địa phương.

3.3.1. Giải pháp chính sách

Tăng cường sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Do các hộ gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi thường thiếu vốn, trong khi nhiều diện tích rừng, đất rừng đã giao lại chưa được sử dụng hiệu quả. Có nhiều tiềm năng để sử dụng hiệu quả những diện tích rừng, đất rừng đã được giao thông qua tăng cường sự hợp tác giữa các bên liên quan. Trong đó, chính quyền địa phương đóng vai trò trung gian giữa các khối tư nhân và các chủ rừng, đồng thời đảm bảo sự an toàn, yên tâm cho các khối tư nhân đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp

Các cộng đồng dân cư địa phương cần được pháp luật thừa nhận như là một đơn vị có tư cách pháp nhân để quản lý đất rừng và rừng nhằm giúp cho

các hệ thống quản lý đất rừng và rừng truyền thống được duy trì và phát huy vai trò.

Cần có hướng dẫn cụ thể về giao đất, giao rừng với các bước thực hiện trước, trong và sau khi giao cho các chủ rừng, bao gồm các cơ quan chức năng, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương. Ở huyện A Lưới, tiếp tục thực hiện việc giao đất, giao rừng cho các cộng đồng dân cư sống gần các khu rừng, như xã Hồng Vân, Hồng Kim, Quảng Nhâm, A Roàng và các xã vùng sâu khác.

Tất cả các cộng đồng ở huyện A Lưới đều mong muốn tiếp tục được quản lý để hưởng lợi từ lâm sản và chi trả dịch vụ môi trường rừng từ rừng cộng đồng đã được giao quản lý. Chính quyền và các cơ quan chức năng xem xét việc giao rừng cho các cộng đồng nếu phù hợp.

Chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng hỗ trợ cộng đồng thực thi pháp luật về lâm nghiệp, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng, đảm bảo quyền hưởng dụng từ rừng được pháp luật công nhận.

3.3.2. Giải pháp tổ chức và cơ chế phối hợp

- Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong quản lý tài nguyên rừng, bao gồm: Hạt Kiểm lâm, UBND xã, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng cộng đồng, hộ gia đình và các tổ chức xã hội dân sự.

- Tổ chức các lớp học tập một số mô hình quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, như ở Thủy Yên Thượng, huyện Phú Lộc hoặc Rú Chá, huyện Phong Điền và các tỉnh khác để cộng đồng học tập và chia sẻ kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng trong các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất lâm nghiệp để thực hiện tốt các hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, trang bị các kiến thức,

kỹ năng, kinh nghiệm nhằm bắt kịp với các cơ hội trong tình hình mới để nâng cao sinh kế của người dân địa phương, cũng như tăng cường khả năng thích ứng của hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương.

Tăng cường năng lực quản lý và phát triển rừng của cộng đồng, bao gồm hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng xử lý các trường hợp vi phạm; cung cấp trang thiết bị, đồng phục cho các hộ dân tham gia nhóm tuần tra rừng. Tăng cường năng lực quản trị của các cộng đồng dân cư thôn, Ban Quản lý rừng cộng đồng để đảm bảo hoạt động mang lại lợi ích, công bằng và minh bạch, bao gồm cả vấn đề về chia sẻ lợi ích và xử lý mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng.

3.3.3. Giải pháp kỹ thuật

- Xây dựng kế hoạch quản lý bảo vệ rừng có sự tham gia của người dân. Các biện pháp kỹ thuật phải đơn giản, dễ thực hiện và dựa trên cơ sở hiểu biết của người dân phù hợp với quy định của nhà nước.

- Hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng các mô hình làm giàu rừng, mô hình nông lâm kết hợp nhằm tăng thu nhập cho cộng đồng. Phát triển mô hình phục hồi rừng bằng cây bản địa, vườn ươm cộng đồng các loài cây có giá trị kinh tế để nhân rộng cho các địa phương khác.

3.3.4. Giải pháp sinh kế cho cộng đồng

Rừng được giao cho cộng đồng chủ yếu là rừng nghèo, có trữ lượng thấp vì vậy khả năng hưởng lợi từ rừng trong thời gian đầu là hết sức khó khăn. Do vậy việc hỗ trợ cho cộng đồng phát triển sinh kế là hết sức cần thiết. Một số mô hình được cộng đồng đề xuất như sau:

- Mô hình trồng các loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao (Keo, Sao, Huỷnh...) trên các vùng đất trống, cây bụi khó phục hồi rừng tự nhiên.

- Mô hình trồng dặm cây lồ ô, tre nứa lấy măng mây và các loài cây được liệu dưới tán rừng tự nhiên.

- Du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa với sự tham gia của cộng đồng, tạo ra các tua lễ hành ở các danh lam thắng cảnh, tri thức, văn hóa bản địa, các hoạt động sản xuất đặc thù của địa phương.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

- Tà Ôi là một dân tộc thiểu số có truyền thống lâu đời ở huyện A Lưới trong quản lý, bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh nơi sinh sống của họ. Truyền thống này được bảo tồn và thừa kế từ đời này qua đời khác. Các phương thức quản lý, sử dụng và bảo tồn tài nguyên được đưa vào thi ca và luật tục của họ, nên tất cả thành viên trong cộng đồng đều thấm nhuần và thực hiện. Vì vậy, việc quản lý, khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên được thể chế hóa bằng hệ thống luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Điều này đã được minh chứng qua việc rất hiếm xảy ra các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trong cộng đồng dân tộc Tà Ôi.

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi là nguồn sống, đặc biệt rừng và đất rừng đã gắn liền với sinh hoạt văn hóa, các tập tục của cộng đồng dân cư địa phương. Hầu hết, các nét văn hóa của đồng bào dân tộc Tà Ôi đều gắn bó mật thiết với việc quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên rừng và đất rừng, như một phần không thể thiếu trong đời sống của cộng đồng. Đây chính là cơ sở thực tiễn cho việc quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên được đồng bào dân tộc Tà Ôi thực hành một cách rất nghiêm ngặt, có hiệu quả như là một phần không thể thiếu trong cuộc sống thường ngày của họ.

- Việc quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng và đất rừng của địa phương chỉ thành công khi được gắn với cộng đồng địa phương, dựa vào cộng đồng mới có được thành công vì đó là nền tảng văn hóa và đời sống của họ. Mọi hoạt động sống và phát triển của tộc người đều gắn bó với tài nguyên thiên nhiên xung quanh cộng đồng, nên khi giao cho họ tự quản lý khai thác, sử dụng và bảo tồn là hoàn toàn hợp lý với điều kiện văn hóa, kinh tế và các khía cạnh của cuộc sống thì sẽ phát huy

được sức mạnh của cộng đồng đồng thời hạn chế được những tiêu cực có thể xảy ra với nguồn tài nguyên thiên nhiên này.

- Các luật tục về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh cộng đồng không phụ thuộc vào thời gian và không gian mà nó tồn tại từ rất lâu đời và gắn bó chặt chẽ với đời sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi, bất kể họ sinh sống ở khu vực nào và vẫn được lưu giữ theo thời gian. Điều này khẳng định rằng luật tục về quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên là sự tồn tại khách quan, và rất khó thay đổi trong bất kỳ hoàn cảnh nào tác động.

- Việc bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở đồng bào dân tộc Tà Ôi là một hình thức bền vững vì nó đã được tồn tại theo thời gian, và không ngừng được bổ sung và hoàn thiện. Hình thức này đã tồn tại với sự hiện diện của đồng bào dân tộc Tà Ôi ở khu vực miền trung Việt Nam, qua bao nhiêu sự thay đổi về điều kiện chính trị, xã hội.

- Các chính sách hiện hành trong quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên chưa thực sự phát huy và hài hòa với hệ thống luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi, vì thế chưa phát huy triệt để được những mặt tích cực của nó để phục vụ cho sự nghiệp bảo tồn nguồn tài nguyên rất phong phú của địa phương.

- Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới nói riêng và khu vực miền Trung nói chung hoàn toàn có năng lực để quản lý, khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh họ, nhờ vào truyền thống quý báu từ ngàn đời cũng như là sự sáng tạo và không ngừng phát triển của họ đối với tài nguyên thiên nhiên. Thực tế này đã chứng minh qua thời gian, từ khi hình thành cộng đồng cho đến việc trải qua bao sự đổi thay về chế độ chính trị, tự nhiên xã hội. Mặt khác truyền thống này vẫn còn được lưu giữ và truyền từ đời này qua đời khác, và sẽ vẫn còn mãi về sau.

2. Kiến nghị

Trong giới hạn về thời gian nghiên cứu và những kết quả đạt được qua phỏng vấn và phân tích tình hình thực tế, luận án có một số kiến nghị sau đây:

- Tiếp tục nghiên cứu sâu về đồng bào dân tộc Tà Ôi phân bố ở các địa phương khác, để tìm ra những điểm tương đồng và phát huy các điểm mạnh của cộng đồng này trong công tác bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở khu vực miền núi của Việt Nam. Có thể kết hợp nghiên cứu về dân tộc Tà Ôi phân bố ở phía Nam Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để có thêm thông tin tham khảo và so sánh, từ đó tổng hợp và đúc rút kinh nghiệm cũng như áp dụng linh hoạt và rộng rãi hơn cho các khu vực tương tự của Việt Nam.

- Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư địa phương để quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài nhằm phát huy hiệu quả các tri thức truyền thống trong bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng và phù hợp với giá trị văn hóa, điều kiện kinh tế của địa phương.

- Đẩy mạnh thể chế hóa các luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số trong quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, để các quy định của pháp luật bảo đảm tính thực tiễn và khả thi hơn đối với các cộng đồng dân cư địa phương nói chung và dân tộc Tà Ôi nói riêng. Để các chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng đi vào cuộc sống và tạo hành lang pháp lý cho chính cộng đồng các dân tộc thiểu số là những người trực tiếp thực hành, cải tiến và phát triển tri thức truyền thống.

- Cần gắn kết hoạt động du lịch sinh thái, tham quan học tập với các hoạt động văn hóa truyền của các cộng đồng dân tộc thiểu số liên quan đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nhằm tạo thu nhập cho người dân, góp phần cải thiện sinh kế, xóa đói giảm nghèo và đạt được mục tiêu bảo tồn thiên nhiên.